

Bản án số: 22/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 28 - 6 - 2019

V/v tranh chấp Hôn nhân
và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ, TỈNH PHÚ THỌ

-Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hán Hưởng.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Lợi

2. Bà Hà Thị Hải

-Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2018, về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2019/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lại Chí O, sinh năm 1978 (có mặt).

2. Bị đơn: Chị Bùi Thị P, sinh năm 1990 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Khu 10, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Vợ chồng anh Lại Chí D, sinh năm 1985 và chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1985. Cùng địa chỉ: Khu 10, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Vợ chồng anh Nguyễn Hán H, sinh năm 1975 và chị Lại Thị T, sinh năm 1981. Cùng địa chỉ: Khu 04, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

- Bà Cù Thị K, sinh năm 1957

Địa chỉ: Khu G, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

- Vợ chồng bà Cù Thị D, sinh năm 1972 và ông Bùi Văn N, sinh năm 1969. Cùng địa chỉ: Khu Đ, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Bà D có mặt, ông N vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2018, bản tự khai, quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh Lại Chí O trình bày:

Anh và chị Bùi Thị P kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ ngày 12/10/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại xã T. Quá trình chung sống vợ chồng đã nhiều lần xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị P không chung thủy, có quan hệ với người đàn ông khác, mặc dù anh và gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng chị P không nghe dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng anh đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh xin ly hôn chị P để ổn định cuộc sống.

Tại bản tự khai ngày 08/01/2019, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn chị Bùi Thị P trình bày: Thời điểm kết hôn, thời gian vợ chồng chung sống như anh O đã trình bày. Chị cho rằng vợ chồng mâu thuẫn là do có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Nay anh O xin ly hôn chị cũng nhất trí; vì có nín kéo cũng không thể mang lại hạnh phúc gia đình.

Về con chung: Anh O và chị P cùng xác định vợ chồng có hai con chung là Lại Chí T, sinh ngày 20/10/2010 và Lại Thế M, sinh ngày 02/11/2013. Quá trình giải quyết vụ án, anh chị không thống nhất được việc nuôi con chung. Tại phiên tòa, anh O và chị P đã thống nhất anh O trực tiếp nuôi con chung là Lại Chí T, chị P trực tiếp nuôi cháu Lại Thế M. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung:

Anh O và chị P cùng xác định vợ chồng có tài sản chung được định giá gồm:

01 sân lát xi măng trước nhà diện tích 44,1m² trị giá 1.200.000đồng;

01 sân lát xi măng sau nhà diện tích 34,4m² trị giá 940.000đồng;

01 chuồng chăn nuôi + nhà vệ sinh mái lợp p lô xi măng; tường xây, nền đổ bê tông diện tích 47,6m² và 01 bếp liên nhà diện tích 2,65m² trị giá 28.800.000đồng;

01 cổng sắt trị giá 3.700.000đồng;

01 đoạn tường rào xây gạch xi 15 x 18 mét trị giá 6.000.000đồng;

01 giếng sâu 7,5m trị giá 4.500.000đồng;

01 tủ lạnh nhãn hiệu Toshiba trị giá 2.700.000đồng;

01 máy lọc nước trị giá 2.300.000đồng;

01 đoạn rào B40 diện 15,84m² trị giá 3.500.000đồng;

Tổng giá trị tài sản là: 53.640.000đồng.

Anh O đề nghị được sử dụng tài sản, thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị P. Chị P đề nghị giải quyết chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Chị P còn trình bày: Anh chị còn được bà nội anh O là Đặng Thị T cho vợ chồng diện tích 182m² đất thổ cư; tại tờ bản đồ số 20, thửa 109c; trên đất có 01 ngôi nhà gỗ 04 gian; tại khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/7/2010. Ly hôn chị đề nghị Tòa án giải quyết chia thửa đất này để chị được sử dụng ½ diện tích đất này.

Anh O có quan điểm không nhất trí quan quan điểm của chị P. Anh O cho rằng thửa đất và nhà anh được bà nội là Đặng Thị T cho riêng anh trước khi anh và chị P kết hôn, nên nhà, đất là tài sản riêng của anh không được chia khi vợ chồng ly hôn.

Về quyền và nghĩa vụ tài sản:

Cả anh O và chị P cùng xác định: Trong quá trình chung sống, vợ chồng anh có cho vợ chồng anh Lại Chí D, sinh năm 1985 và chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1985; cùng địa chỉ: Khu 10, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ vay 30.000 viên gạch và cho vợ chồng anh Nguyễn Hán H, sinh năm 1975 và chị Lại Thị T, sinh năm 1981; cùng địa chỉ: Khu 04, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ vay 20.000 viên gạch. Anh chị đề nghị vợ chồng anh D, chị Q và vợ chồng anh H, chị T phải trả gạch quy bằng tiền tính theo giá thị trường tại thời điểm hiện nay.

Ngoài ra chị P còn trình bày: Vợ chồng còn nợ bà Cù Thị K ở tại khu G, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ số tiền 4.000.000đồng; nợ bà Bùi Thị P; ở tại khu N, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ số tiền 8.000.000đồng; nợ ông Bùi Văn N; ở khu Đ, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ số tiền 5.000.000đồng; nợ bà Cù Thị D; ở khu Đ, xã T,

huyện C, tỉnh Phú Thọ số tiền 7.000.000đồng. Tổng cộng là 24.000.000 đồng. Ly hôn chị đề nghị anh O phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ này. Anh O cho rằng chị Phương vay tiền riêng anh không biết nên không nhất trí trả $\frac{1}{2}$ số nợ này theo đề nghị của chị P.

Quá trình giải quyết vụ án, chị P còn yêu cầu anh O phải bồi thường tuổi thanh xuân số tiền 30.000.000đồng. Tòa án yêu cầu chị P nộp tạm ứng án phí nhưng chị P không nộp.

Tại phiên tòa, anh O còn có quan điểm nhất trí hỗ trợ thêm cho chị P số tiền tổng cộng là 19.430.000đồng.

Tại bản tự khai ngày 31/5/2019; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng anh Lại Chí D và chị Nguyễn Thị Q cùng có quan điểm trình bày: Anh chị thừa nhận có vay của vợ chồng anh Lại Chí O và chị Bùi Thị P 30.000 viên gạch. Nay anh chị ly hôn thì đồng ý trả giá trị gạch theo giá thị trường tương đương 28.500.000đồng.

Tại bản tự khai ngày 31/5/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng anh Nguyễn Hán H và chị Lại Thị T quan cùng có quan điểm trình bày: Anh chị thừa nhận có vay của vợ chồng anh Lại Chí O và chị Bùi Thị P 20.000 viên gạch. Nay anh chị ly hôn thì đồng ý trả giá trị gạch theo giá thị trường tương đương 19.000.000đồng.

Tại bản tự khai ngày 31/5/2019, cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cù Thị K có quan điểm trình bày: Ngày 03/11/2018 (âm lịch) bà có cho một mình chị P vay số tiền 4.000.000đồng, chị P nói vay đóng tiền học cho hai con, hai bên có viết giấy vay tiền, chị P ký. Bà đề nghị cả anh O và chị P phải có trách nhiệm trả nợ chung và bà không đề nghị lãi.

Tại bản tự khai ngày 31/5/2019, cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cù Thị D trình bày: Ngày 03/12/2018 (âm lịch) chị P phải nuôi con một mình, con ốm và phải lo cho con học nên ông N (là chồng bà) có cho chị P vay 5.000.000đồng. Ngày 01/4/2019 (dương lịch) bà tiếp tục cho chị P vay số tiền 3.000.000 đồng. Ngày 16/5/2019 (dương lịch) bà cho chị P vay 4.000.000 đồng. Tổng cộng là 12.000.000 đồng, hai bên có viết giấy tờ vay tiền. Đó là số tiền chung của vợ chồng bà và ông Bùi Văn N. Bà đề nghị anh chị phải có trách nhiệm trả nợ chung khoản vay của ông bà.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng của vụ án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; thư ký trong việc chấp hành

pháp luật của người tham gia tố tụng là nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của vợ chồng anh O chị P cũng như tại phiên tòa thấy rằng: Trong quá trình chung sống vợ chồng nhiều lần xảy ra mâu thuẫn. Tại phiên tòa, anh chị có quan điểm thuận tình ly hôn nên đề nghị cần công nhận thuận tình ly hôn của anh chị.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 33, 55, 59, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH 14 quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án và Điều 26 của Luật thi hành án Dân sự.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lại Chí O và chị Bùi Thị P.

Về con chung: Công nhận thỏa thuận của anh O và chị P về việc nuôi con như sau: Anh O trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lại Chí T, sinh ngày 20/10/2010; chị P trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lại Thế M, sinh ngày 21/3/2013. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung; quyền và nghĩa vụ tài sản:

Đối với thửa đất số 109c, tờ bản đồ số 20; tại khu T Xã T và 01 ngôi nhà trên đất chị P đề nghị giải quyết thấy rằng: Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cung cấp thể hiện anh O được bà Đặng Thị T cho riêng trước khi anh chị kết hôn, không phải tài sản chung của vợ chồng, nên phải xác định đó là tài sản riêng của anh O, không được chia theo đề nghị của chị P.

Đối với quyền tài sản chung hai bên đã thống nhất: Giao toàn bộ tài sản chung anh chị đã thống nhất là tài sản chung của vợ chồng cho anh O trực tiếp sử dụng, anh O có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cho chị P $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản.

Về quyền tài sản: Vợ chồng anh D, chị Q và anh H, chị T đã thống nhất giá gạch để thanh toán cho nhau. Vì vậy, để tiện trả nợ cần giao cho anh O trực tiếp nhận các khoản trả nợ này và thanh toán chênh lệch cho chị P là phù hợp.

Về nghĩa vụ tài sản: Chị P trình bày nợ của bà K; bà Bùi Thị P; ông N và bà Cù Thị D tổng số tiền 24.000.000đồng; nhưng chị P thừa nhận một mình chị đứng

ra vay khi vợ chồng đã mâu thuẫn và không được anh O thừa nhận. Nên không có cơ sở để xác định đó là nợ chung của vợ chồng. Mà phải xác định đó là nợ riêng của chị P và chị P phải trả nợ riêng. Trong khi bà P không có mặt tại địa phương, nên Tòa án huyện Cẩm Khê tách phần nợ liên quan đến bà P ra giải quyết vụ án khác khi có yêu cầu.

Tại phiên tòa, anh O còn có quan điểm nhất trí hỗ trợ thêm cho chị P số tiền tổng cộng là 19.430.000đồng. Xét thấy đề nghị của anh O là tự nguyện và đảm bảo quyền lợi cho chị P nên cần xác nhận.

Về án phí: Anh O phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và anh O, chị P, mỗi người đều phải chịu án phí trên giá trị tài sản chung mỗi bên được nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[2]. *Xét yêu cầu khởi kiện của anh Lại Chí O xin được ly hôn chị Bùi Thị P thấy rằng:*

Anh O và chị P kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T ngày 12/10/2009 trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều kiện kết hôn, vì vậy đó là cuộc hôn nhân hợp pháp.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T thể hiện: Quá trình chung sống anh chị đã nhiều lần xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng không tin tưởng nhau trong cuộc sống dẫn tới vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Nay anh chị thuận tình ly hôn là đúng với thực trạng mâu thuẫn vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh chị đã thống nhất được việc ly hôn nên cần công nhận thuận tình ly hôn của anh chị.

[3]. *Về con chung:*

Tại phiên tòa, anh O và chị P thỏa thuận: Anh O trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lại Chí T, sinh ngày 20/10/2010; chị P trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lại Thế M, sinh ngày 21/3/2013. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy thỏa thuận của anh chị là tự nguyện, không trái pháp luật nên cần ghi nhận sự thỏa thuận của anh chị.

[4]. *Về tài sản chung và quyền về tài sản:*

Xét yêu cầu của chị P đề nghị chia thừa đất số 109c, tờ bản đồ số 20; tại khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ và ngôi nhà 4 gian trên đất thấy rằng: Thừa đất này

đo thực tế diện tích 184,4m² tên người sử dụng anh Lại Chí O; được ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận ngày 09/7/2010. Trong khi anh chị kết hôn ngày 12/10/2009. Tuy nhiên, nguồn gốc thửa đất này của ông bà anh O để lại, được bà Đặng Thị T là bà nội anh O viết giấy tặng cho anh O quyền sử dụng đất ngày 30/6/2009, là trước khi anh O và chị P kết hôn, nên phải xác định thửa đất này anh O được tặng cho riêng trước khi anh kết hôn với chị P, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng tên anh O và 01 gôi nhà trên đất cũng được chị P thừa nhận có trên đất trước khi vợ chồng kết hôn; trong khi anh O không đồng ý nhập vào tài sản chung của vợ chồng, nên phải xác định đất và ngôi nhà trên đất là tài sản riêng của anh O, không phải là tài sản chung của vợ chồng để chia theo yêu cầu của chị P.

Xét tài sản chung của vợ chồng tạo dựng trên đất các bên đều thừa nhận thấy rằng: 01 sân lát xi măng diện tích 44,1m²; 01 sân lát xi măng sau nhà diện tích 34,4m²; 01 chuồng chăn nuôi + nhà vệ sinh mái lợp p lô xi măng; tường xây, nền đổ bê tông diện tích 47,6m² và 01 bếp liên nhà diện tích 2,65m²; 01 cổng sắt; 01 đoạn tường rào xây gạch xi 15 x 18 mét; 01 giếng sâu 7,5m; 01 tủ lạnh nhãn hiệu Toshiba; 01 máy lọc nước; 01 đoạn rào B40 diện 15,84m². Tổng giá trị tài sản đã được định giá 53.640.000đồng là tài sản chung để chia khi vợ chồng ly hôn.

Trong khi phần lớn tài sản này được xây dựng gắn liền quyền sử dụng thửa đất số 109c, tờ bản đồ số 20; tại khu T, xã T thuộc quyền sử dụng riêng của anh O. Do đó, cần giao toàn bộ các tài sản này cho anh O được quyền sử dụng; anh O phải thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho chị P.

Xét 50.000 viên gạch anh O, chị P cho vợ chồng anh D, chị Quý và vợ chồng anh H, chị T thấy rằng: Các bên đều thừa nhận việc cho vay và cũng đã thống nhất được phương thức thanh toán bằng tiền; giá gạch 950đồng/1 viên x 50.000 viên gạch = 47.500.000đồng. Đây được xác định là tài sản chung của anh O, chị P để chia khi vợ chồng ly hôn. Trong khi những người vay gạch đều là anh em của anh O; do đó, để tiện trả nợ cần giao cho anh O trực tiếp nhận khoản tiền vợ chồng anh D, chị Q và vợ chồng anh H chị T trả và thanh toán chênh lệch $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho chị P.

Như vậy, tài sản chung của anh chị gồm tài sản trên đất và quyền tài sản tổng trị giá 101.140.000đ (Một trăm linh một triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng). Anh chị đều có công sức ngang nhau trong việc tạo dựng tài sản chung nên tài sản được chia đôi, mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tương ứng với số tiền 50.570.000đồng.

[5]. *Về nghĩa vụ tài sản:*

Xét khoản tiền chị P trình bày nợ của bà Ký và vợ chồng ông N, bà D thấy rằng: Chị P cung cấp giấy vay tiền chỉ có chị ký giấy nhận vay tiền, anh O không biết và không thừa nhận, trong khi thời điểm chị P vay tiền khi anh chị đã mâu thuẫn. Do đó, không có căn cứ xác định đó là khoản vay chung của vợ chồng. Phải xác định đó là khoản vay riêng của chị P đối với bà K và vợ chồng ông N, bà D nên chị P phải có trách nhiệm trả nợ riêng.

Đối với số tiền chị P trình bày vay của bà Bùi Thị P ở khu N, xã T số tiền 8.000.000đồng thấy rằng: Chị P chỉ cung cấp giấy vay tiền một mình chị P nhận nợ của bà P. Tòa án xác minh đối với bà P nhưng bà P không có mặt tại địa phương nên sẽ tách ra giải quyết sau nếu bà P có yêu cầu.

Tại phiên tòa, anh O nhất trí hỗ trợ cho chị P số tiền 19.430.000đồng. Xét thấy thỏa thuận của anh chị là tự nguyện, không trái pháp luật cần xác nhận.

Chị P còn yêu cầu anh O bồi thường tuổi thanh xuân số tiền 30.000.000 đồng. Tòa án yêu cầu chị O nộp tạm ứng án phí để giải quyết nhưng chị P không nộp nên Tòa án không giải quyết.

[6]. *Về án phí:*

Anh O phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm. Anh O chị P phải chịu án phí chia tài sản chung tương ứng giá trị tài sản được nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 33, 55; 59; 81, 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 147; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lại Chí O và chị Bùi Thị P.

2. *Về con chung:*

Ghi nhận sự thỏa thuận của anh chị về việc nuôi dưỡng con chung như sau:

Anh Lại Chí O trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lại Chí T, sinh ngày 20/10/2010. Chị Bùi Thị P trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lại Chí M, sinh ngày

02/11/2013; anh O và chị P không phải cấp dưỡng nuôi con chung nhưng có quyền chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Giao anh Lại Chí O trực tiếp sở hữu các tài sản chung của vợ chồng được tạo dựng trên thửa đất số 109c, tờ bản đồ số 20; tại khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (thửa đất thuộc quyền sử dụng riêng của anh Lại Chí O) như sau:

01 sân lát xi măng diện tích 44,1m² trị giá 1.200.000đồng;

01 sân lát xi măng sau nhà diện tích 34,4m² trị giá 940.000đồng;

01 chuồng chăn nuôi + nhà vệ sinh mái lợp p lô xi măng; tường xây, nền đổ bê tông diện tích 47,6m² và 01 bếp liền nhà diện tích 2,65m² trị giá 28.800.000đồng;

01 cổng sắt trị giá 3.700.000đồng;

01 đoạn tường rào xây gạch xi 15 x 18 mét trị giá 6.000.000đồng;

01 giếng sâu 7,5m trị giá 4.500.000đồng;

01 đoạn rào B40 diện 15,84m² trị giá 3.500.000đồng và giao anh O trực tiếp sở hữu 01 tủ lạnh nhãn hiệu Toshiba trị giá 2.700.000đồng; 01 máy lọc nước trị giá 2.300.000đồng. Tổng giá trị tài sản anh O được sử dụng là 53.640.000đồng. Anh O có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về giá trị tài sản cho chị P số tiền 26.820.000đồng.

Xác nhận thửa đất số 109c, tờ bản đồ số 20, tại khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/7/2010 thuộc quyền sử dụng riêng của anh Lại Chí O.

4. Về Quyền, nghĩa vụ tài sản:

Vợ chồng anh Lại Chí D và chị Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ trực tiếp trả cho anh Lại Chí O số tiền 28.500.000đ (Hai mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Vợ chồng anh Nguyễn Hán H và chị Lại Thị T có nghĩa vụ trực tiếp trả cho anh Lại Chí O số tiền 19.000.000đ (Mười chín triệu đồng).

Anh Lại Chí O có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch cho chị Bùi Thị P số tiền 23.750.000đ (Hai mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Tổng cộng, anh O phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản và quyền tài sản cho chị P số tiền 50.570.000đ (Năm mươi triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Lại Chí O: Anh O tự nguyện hỗ trợ cho chị Phương số tiền 19.430.000đ (Mười chín triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tổng cộng số tiền anh thanh toán chênh lệch và tài sản và hỗ trợ cho chị P là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Thời điểm thanh toán khi bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Về án phí:

Anh O phải nộp số tiền 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 2.528.500 đồng án phí chia tài sản chung, nhưng được trừ đi 300.000đồng tạm ứng án phí anh O đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 008441 ngày 21/12/2019 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Cẩm Khê. Anh O còn phải nộp 2.528.500đồng án phí chia tài sản chung. Chị P phải nộp 2.528.500đồng án phí chia tài sản.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án, cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Cẩm Khê;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Cẩm Khê;
- Lưu Hồ sơ;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hán Hưởng